

Số: 3430/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Công bố bổ sung các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải như Danh mục tại Phụ lục I của Quyết định này.

2. Công bố sửa đổi các thủ tục hành chính trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải như Danh mục tại Phụ lục II của Quyết định này.

2. Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính công bố bổ sung, sửa đổi quy định tại Phụ lục III của Quyết định này.

Điều 2.

Chánh Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật các thủ tục hành chính công bố bổ sung, sửa đổi vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

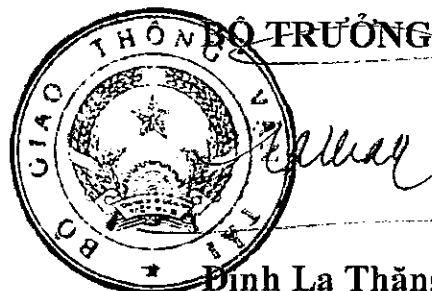
Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 3;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VP(KSTTHC).



Đinh La Thăng

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ BỔ SUNG (Kèm theo Quyết định số 3430/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đường bộ			
1.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN, Sở GTVT
2.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN, Sở GTVT
3.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN, Sở GTVT

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ SỬA ĐỔI (Kèm theo Quyết định số 3430/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên thủ tục hành chính	Số seri	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đường bộ				
1	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	B-BGT-175065 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT
2	Cấp Giấy phép xe tập lái	B-BGT-175067-TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT
3	Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	B-BGT-176716 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ Việt Nam
4	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	B-BGT- 174804 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ Việt Nam
5	Cấp điều chỉnh lưu lượng đào tạo lái xe ô tô đến 20%	B-BGT-175138 -TT	Đường bộ	Sở Giao thông vận tải
6	Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4	B-BGT-176726- TT	Đường bộ	Sở Giao thông vận tải
7	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4	B-BGT-175136 -TT	Đường bộ	Sở Giao thông vận tải
8	Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	B-BGT-176708 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ Việt Nam
9	Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	B-BGT-176715-TT	Đường bộ	Sở Giao thông vận tải
10	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	B-BGT- 174812 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ Việt Nam
11	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	B-BGT-175137 -TT	Đường bộ	Sở Giao thông vận tải
12	Cấp mới Giấy phép lái xe	B-BGT-174978 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT
13	Cấp lại Giấy phép lái xe	B-BGT-175063 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT
14	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	B-BGT- 174996 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở Giao thông vận tải
15	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	B-BGT- 175048-TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT
16	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	B-BGT- 175042 -TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT
17	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	B-BGT- 175054-TT	Đường bộ	Tổng cục Đường bộ VN; Sở GTVT

18	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	B-BGT-176631 -TT	Đường bộ	Sở Giao thông vận tải
II- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đường sắt				
19	Thỏa thuận thành lập, cải tạo, nâng cấp đường ngang cấp I, cấp II, cấp III giao cắt giữa đường sắt quốc gia với đường bộ các cấp	B-BGT-176899-TT	Đường sắt	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
20	Cấp Giấy phép xây dựng đường ngang cấp I, II, III giao cắt giữa đường sắt quốc gia với đường bộ các cấp	B-BGT-176887-TT	Đường sắt	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
21	Gia hạn Giấy phép xây dựng đường ngang cấp I, cấp II, cấp III giao cắt giữa đường sắt quốc gia với đường bộ các cấp	B-BGT-176892-TT	Đường sắt	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
III- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đăng kiểm				
22	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	B-BGT-186346 -TT	Đường bộ	Cục Đăng kiểm Việt Nam
23	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	B-BGT-186363 -TT	Đường bộ	Cục Đăng kiểm Việt Nam
24	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy	B-BGT-186358 -TT	Đường bộ	Cục Đăng kiểm Việt Nam

Phụ lục III

NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 3430/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phần I- NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ BỔ SUNG

I- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đường bộ

1. Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi xây dựng: Đơn vị đầu tư, xây dựng trạm dừng nghỉ gửi văn bản đề nghị chấp thuận vị trí xây dựng đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam đối với trạm dừng nghỉ trên tuyến quốc lộ và UBND cấp tỉnh đối với các trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường địa phương (trừ các trạm dừng nghỉ được coi là một hạng mục công trình nằm trong dự án xây dựng đường cao tốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Sau khi hoàn thành việc xây dựng, đơn vị kinh doanh khai thác trạm dừng nghỉ nộp hồ sơ đề nghị công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với trạm dừng nghỉ trên tuyến quốc lộ) hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với các trạm dừng nghỉ trên tuyến đường bộ thuộc địa phương quản lý).

b) Giải quyết TTHC:

- Chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra và lập biên bản kiểm tra. Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu trạm dừng nghỉ không đáp ứng đúng các quy định kỹ thuật của loại trạm dừng nghỉ, mà đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ đề nghị, thì các tiêu chí không đạt yêu cầu, phải được ghi rõ trong biên bản kiểm tra và được thông báo ngay cho đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ.

- Sau khi kiểm tra, nếu trạm dừng nghỉ đáp ứng đúng các quy định kỹ thuật của loại trạm dừng nghỉ mà đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ đề nghị, thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác theo mẫu;
- Văn bản chấp thuận đầu nối đường ra, vào trạm dừng nghỉ với đường giao thông của cơ quan có thẩm quyền;
- Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật trạm dừng nghỉ;

- Quyết định cho phép đầu tư xây dựng của cơ quan có thẩm quyền;
- Biên bản nghiệm thu xây dựng;
- Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn với các công trình của trạm dừng nghỉ theo mẫu;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị kinh doanh khai thác trạm dừng nghỉ;
- Quy chế quản lý khai thác do trạm dừng nghỉ ban hành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác;
- Thời hạn của Quyết định: 03 năm.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác.
- Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn với các công trình của trạm dừng nghỉ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác trạm dừng nghỉ phải là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác
.....(2)..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /....., ngày.....tháng năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ ĐƯA TRẠM DỪNG NGHỈ VÀO KHAI THÁC

Kính gửi:..... (1).....

1. Đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ: (2):.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Trụ sở:
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....do.....cấp
ngày tháng..... năm

Đề nghị kiểm tra để đưa trạm dừng nghỉ(3)..... thuộc
tỉnh:(4)..... vào khai thác. Cụ thể như sau:

- Tên: (3).....
- Địa chỉ:(5).....
- Tổng diện tích đất: (6).....

Sau khi xem xét và đối chiếu với các tiêu chí quy định tại QCVN
43:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Trạm dừng nghỉ đường bộ, chúng
tôi đề nghị(1).... công bố đưa Trạm dừng nghỉ....(3).... đạt
loại:.....(7):..... và được đưa vào khai thác.

....(2).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

Đại diện đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Gửi Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với trạm
dừng nghỉ trên quốc lộ)
- (2) Ghi tên đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ
- (3) Ghi tên trạm dừng nghỉ
- (4) Ghi tên tỉnh
- (5) Ghi lý trình, địa chỉ của trạm dừng nghỉ
- (6) Ghi diện tích đất hợp pháp được sử dụng để xây trạm dừng nghỉ
- (7) Ghi loại trạm dừng nghỉ đề nghị công bố

**Mẫu Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn
với các công trình của trạm dừng nghỉ**

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng năm

**BẢN ĐỐI CHIẾU CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT CỦA QUY CHUẨN
VỚI CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TRẠM DỪNG NGHỈ**

Kính gửi:..... (1).....

1. Đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ: (2):.....

2. Trụ sở:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

Kết quả đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn với các hạng mục công trình của trạm dừng nghỉ(3).....như sau:

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Theo quy định kỹ thuật của TDN loại ... (4) ...	Theo thực tế
1	Tổng diện tích mặt bằng trạm (tối thiểu)	M ²		
2	Bãi đỗ xe (diện tích tối thiểu)	M ²		
3	Đường xe ra, vào			
4	Khu kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện			
5	Trạm cấp nhiên liệu			
6	Mặt sân khu vực bãi đỗ xe			
7	Khu vệ sinh	M ²		
8	Phòng nghỉ tạm thời cho lái xe	M ²		
9	Không gian nghỉ ngơi (Khu vực có mái che và khu vực trồng cây xanh có ghế ngồi)	M ²		
10	Nơi cung cấp thông tin			
11	Khu phục vụ ăn uống, giải khát			
12	Khu vực giới thiệu và bán hàng hóa			

....(2).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu...

**Đại diện đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)**

Hướng dẫn ghi:

- (1) Gửi Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với trạm dừng nghỉ trên quốc lộ)
- (2) Ghi tên đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ
- (3) Ghi tên trạm dừng nghỉ
- (4) Ghi loại trạm dừng nghỉ đề nghị công bố

2. Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi hết hạn được phép kinh doanh, khai thác 60 ngày (theo thời hạn quy định tại quyết định công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác), đơn vị kinh doanh, khai thác trạm dừng nghỉ nộp hồ sơ đề nghị tiếp tục công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam đối với trạm dừng nghỉ trên tuyến quốc lộ) hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với các trạm dừng nghỉ trên tuyến đường bộ thuộc địa phương quản lý).

b) Giải quyết TTHC:

- Chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra và lập biên bản kiểm tra. Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu trạm dừng nghỉ không đáp ứng đúng các quy định kỹ thuật của loại trạm dừng nghỉ, mà đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ đề nghị, thì các tiêu chí không đạt yêu cầu, phải được ghi rõ trong biên bản kiểm tra và được thông báo ngay cho đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ.

- Sau khi kiểm tra, nếu trạm dừng nghỉ đáp ứng đúng các quy định kỹ thuật của loại trạm dừng nghỉ, mà đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ đề nghị, thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố tiếp tục đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị tiếp tục công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác theo mẫu;
- Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng, cải tạo trạm dừng nghỉ (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Quyết định cho phép đầu tư xây dựng, cải tạo của cơ quan có thẩm quyền (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng, cải tạo (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn với các công trình của trạm dừng nghỉ (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Báo cáo kết quả hoạt động theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị tiếp tục công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác;

- Báo cáo kết quả hoạt động.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác trạm dừng nghỉ phải là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ.

Mẫu: Giấy đề nghị tiếp tục công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ
TIẾP TỤC CÔNG BỐ ĐƯA TRẠM DỪNG NGHỈ VÀO KHAI THÁC

Kính gửi:..... (1).....

1. Đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ:.....(2):.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Trụ sở:
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do.....cấp
ngày tháng..... năm

Đơn vị hiện đang quản lý, khai thác trạm dừng nghỉ: ..(3).... ..theo quyết định công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác số.... ngày.... tháng...năm...của(1)..... thời gian được phép khai thác đến ngày... tháng.... năm.....

Sau khi xem xét các quy định tại QCVN 43:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Trạm dừng nghỉ đường bộ, chúng tôi đề nghị(1)....tiếp tục công bố đưa trạm dừng nghỉ.....(3).... đạt loại:(4):..... vào khai thác.

....(2).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

Đại diện đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Gửi Sở GTVT, Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với trạm dừng nghỉ trên quốc lộ)
- (2) Ghi tên đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ
- (3) Ghi tên Trạm dừng nghỉ
- (4) Ghi loại trạm dừng nghỉ đề nghị công bố

Mẫu:

Báo cáo kết quả hoạt động

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: (1)

..... (2) hiện đang quản lý, khai thác trạm dừng nghỉ ..(3)... theo Quyết định số... ngày... tháng...năm... của (1) thời gian được phép khai thác từ ngày tháng năm đến ngày... tháng.... năm

..... (2)... Báo cáo kết quả hoạt động trong khoảng thời gian trên với các nội dung sau:

I. Kết quả kinh doanh khai thác.

1. Tổng số phương tiện vào trạm: (lượt xe)

Trong đó:

- Xe con: (lượt xe)
- Xe Khách trên 30 ghế: (lượt xe)
- Xe Khách dưới 30 ghế: (lượt xe)
- Xe tải: (lượt xe)

2. Tổng số khách vào trạm: (lượt khách)

3. Bình quân mỗi ngày có: lượt xe và lượt khách vào trạm.

Trong đó có: xe con;xe khách trên 30 ghế; xe khách dưới 30 ghế và xe tải.

II. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của trạm dừng nghỉ:

(Báo cáo về tình trạng hiện tại, việc duy trì, bổ sung, cải tạo, nâng cấp các công trình, trang thiết bị của trạm và đối chiếu với các tiêu chí tương ứng của quy chuẩn QCVN 43:2012/BGTVT)

III. Việc thực hiện các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ và các quy định pháp luật liên quan khác:

IV. Các vi phạm trong quá trình hoạt động (nếu có):

(Kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra về các vi phạm của trạm dừng nghỉ; số lần và mức xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền đối với trạm. Các biện pháp và kết quả khắc phục của đơn vị khai thác trạm với các vi phạm trên).

V. Kiến nghị, khiếu nại của người sử dụng trạm (nếu có):

(Báo cáo từng trường hợp và biện pháp, kết quả giải quyết của đơn vị khai thác trạm)

VI. Các kiến nghị của đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ:

Ý kiến của Sở GTVT địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện đơn vị khai thác trạm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Gửi Sở GTVT, Tổng cục ĐBVN (đối với trạm dừng nghỉ trên quốc lộ)*
- (2) Ghi tên đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ*
- (3) Ghi tên trạm dừng nghỉ*
- (4) Ghi loại trạm dừng nghỉ đề nghị công bố*

3. Cấp lại Giấy phép xe tập lái

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Khi Giấy phép xe tập lái hết hạn, Cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép xe tập lái đến Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam nơi quản lý để xét duyệt, cấp lại giấy phép.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, căn cứ kết quả kiểm tra cấp lại Giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp lại Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Danh sách xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu;
- Hồ sơ xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái gồm: giấy đăng ký xe (bản sao chụp); giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp); giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực (bản sao chụp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Sau 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái - Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng Quản lý phương tiện và Người lái (hoặc Phòng Quản lý Vận tải - Phương tiện và Người lái) Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép xe tập lái.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí: 30.000đ/ Giấy phép.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Danh sách xe đề nghị cấp Giấy phép xe tập lái.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Là cơ sở dạy nghề hoặc cơ sở đào tạo lái xe do cơ quan có thẩm quyền thành lập;

- Xe tập lái phải đủ tiêu chuẩn theo quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT- BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/4/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

DANH SÁCH XE ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI

TRƯỜNG.....
TRUNG TÂM.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam).....

Trường (Trung tâm)..... đề nghị Sở Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam)..... xem xét, cấp Giấy phép xe tập lái cho số xe tập lái của cơ sở đào tạo theo danh sách dưới đây:

DANH SÁCH XE TẬP LÁI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI

Số TT	Biển số đăng ký	Xe của cơ sở đào tạo	Xe hợp đồng	Nhãn hiệu	Loại xe	Số động cơ	Số khung	Giấy chứng nhận kiểm định ATKT&BVMT		Ghi chú
								Ngày cấp	Ngày hết hạn	

....., ngày tháng..... năm 20....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Phần II- NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ SỬA ĐỔI

I- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đường bộ

1. Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

(B-BGT-175065-TT)

1. Trình tự thực hiện :

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cá nhân hoặc cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ cá nhân hoặc danh sách do cơ sở đào tạo lập và hồ sơ giáo viên dạy thực hành; kiểm tra, thông báo thời gian tập huấn nghiệp vụ dạy thực hành lái xe.

- Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức tập huấn đối với cá nhân đủ điều kiện, kiểm tra kết quả tập huấn. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện tập huấn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe đối với cá nhân đạt kết quả tập huấn và vào sổ theo dõi (Người được cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe khi đến nhận phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn hạn sử dụng để đối chiếu).

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo mẫu;

- Giấy phép lái xe (bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

- Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng cấp tương đương trở lên (bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;

- Chứng chỉ sư phạm (bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm nền màu xanh, kiểu chứng minh nhân dân.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả tập huấn.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái - Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng Quản lý phương tiện và người lái (hoặc Phòng Quản lý Vận tải - Phương tiện và Người lái) - Sở Giao thông vận tải.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị tập huấn, cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe .

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Cán nhân phải dự tập huấn và kiểm tra đạt yêu cầu theo quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu: Đơn đề nghị tập huấn, cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TẬP HUẤN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH LÁI XE**

Kính gửi: (Tổng cục Đường bộ Việt Nam) Sở Giao thông vận tải

Tôi là:.....Quốc tịch:.....
Sinh ngày:.....thángnăm.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
Nơi cư trú:.....
Có giấy chứng minh nhân dân số:cấp ngày.....tháng.....năm.....
Nơi cấp:.....
Có giấy phép lái xe số:, hạng, do:.....
cấp ngàythángnăm

Đề nghị cho tôi được tham gia tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe hạng.....để dạy lái xe tại cơ sở đào tạo.....

.....

...

Xin gửi kèm theo:

- 01 bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.
- 01 bản sao có chứng thực Giấy phép lái xe (còn thời hạn).
- 01 bản sao có chứng thực chứng chỉ sư phạm.
- 01 giấy chứng nhận sức khỏe.
- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm.
- Các tài liệu khác có liên quan

gồm:.....

.....

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngàytháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Cấp Giấy phép xe tập lái

(B-BGT-175067-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xe tập lái đến Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam nơi quản lý để xét duyệt, cấp giấy phép.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, căn cứ kết quả kiểm tra cấp Giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Danh sách xe đề nghị cấp Giấy phép xe tập lái theo mẫu;
- Hồ sơ xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái gồm: giấy đăng ký xe (bản sao chụp); giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp); giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực (bản sao chụp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái – Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng Quản lý phương tiện và Người lái (hoặc Phòng Quản lý Vận tải - Phương tiện và Người lái) - Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép xe tập lái.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí: 30.000đ/ Giấy phép.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Danh sách xe đề nghị cấp Giấy phép xe tập lái.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Là cơ sở dạy nghề hoặc cơ sở đào tạo lái xe do cơ quan có thẩm quyền thành lập;
- Xe tập lái phải đủ tiêu chuẩn theo quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/4/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

DANH SÁCH XE ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI

TRƯỜNG.....
TRUNG TÂM.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam).....

Trường (Trung tâm)..... đề nghị Sở Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam)..... xem xét, cấp Giấy phép xe tập lái cho số xe tập lái của cơ sở đào tạo theo danh sách dưới đây:

DANH SÁCH XE TẬP LÁI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI

Số TT	Biển số đăng ký	Xe của cơ sở đào tạo	Xe hợp đồng	Nhãn hiệu	Loại xe	Số động cơ	Số khung	Giấy chứng nhận kiểm định ATKT&BVMT		Ghi chú
								Ngày cấp	Ngày hết hạn	

....., ngày tháng..... năm 20....
HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

3. Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe ô tô (B-BGT-176716-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đủ năng lực về đất đai (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) và tài chính gửi văn bản đề nghị kèm theo Đề án xây dựng đến Sở Giao thông vận tải.
- Khi được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe, tổ chức, cá nhân triển khai xây dựng; sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe ô tô đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam .

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; căn cứ nhu cầu đào tạo thực tế của địa phương có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe.
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam xem xét, chấp thuận chủ trương; trường hợp không đề nghị hoặc không chấp thuận thì Sở GTVT, Tổng cục Đường bộ Việt Nam trả lời cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe, tổ chức kiểm tra, cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo đủ điều kiện.

- Trường hợp chưa cấp hoặc không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, yêu cầu khắc phục, nếu thấy cần thiết kiểm tra, thẩm định lại. Sở Giao thông vận tải nơi quản lý có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn thực hiện, báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giao thông vận tải xác nhận kết quả khắc phục, Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn kèm Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;
- Văn bản chấp thuận chủ trương của Tổng cục Đường bộ Việt Nam (bản sao chụp);
- Quyết định thành lập cơ sở dạy nghề có chức năng đào tạo lái xe của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);
- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao có chứng thực);
- Giấy đăng ký xe (bản sao có chứng thực);
- Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp);

- Giấy phép xe tập lái (bản sao chụp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra cơ sở đào tạo.

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép đào tạo lái xe ô tô.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Là cơ sở dạy nghề do cơ quan có thẩm quyền thành lập.

- Phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu:

Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe

BỘ, UBND...
TRƯỜNG (TRUNG TÂM).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I - GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban..

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập số, ngày, của...

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo /năm

II - BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm..... loại xe (xe con, xe tải...tấn, xe khách, xe kéo
rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày ... tháng.....năm 20....của.....

Từ đầu đến nay đã đào tạo được..... học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại..., thời gian đào tạo....tháng (đối với từng
loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ
hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin,
mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp ... (đối chiếu với
quy định để báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống
bài ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên:

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:.....

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:.....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE**

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số Chứng minh nhân dân	Đơn vị công tác	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng Giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Ghi chú
					Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hoá	Chuyên môn	Sư phạm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: Số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học sinh tập.
- Chung loại: Số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
 - Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %); tỉ lệ đổi mới.
 - Thiết bị dạy lái trên xe.
 - Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Mác xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							
2							
3							
....							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C, D, E, F gửi kèm bản photocopy có chứng thực giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái: diện tích:m²
- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
 - Có hiện trường tập lái thực tế.
8. Đánh giá chung, đề nghị.

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô (B-BGT-174804-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô đến Sở Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam.
- Giấy phép đào tạo lái xe ô tô được cấp lại khi hết hạn, điều chỉnh hạng xe đào tạo hoặc tăng lưu lượng đào tạo trên 20%.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; phối hợp với cơ quan quản lý dạy nghề địa phương tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản kiểm tra theo quy định và báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam.
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Trường hợp cấp lại khi hết hạn:

- Công văn kèm Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;
- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao có chứng thực) (chỉ bổ sung vào hồ sơ những thay đổi so với thời điểm cấp phép gần nhất);
- Giấy đăng ký xe (bản sao có chứng thực), giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp), giấy phép xe tập lái (bản sao chụp) (chỉ bổ sung vào hồ sơ những thay đổi so với thời điểm cấp phép gần nhất);

* Trường hợp cấp lại khi điều chỉnh hạng xe đào tạo: hồ sơ bao gồm các giấy tờ như trường hợp Giấy phép hết hạn (đối với những hạng xe cần điều chỉnh).

* Trường hợp cấp lại khi tăng lưu lượng đào tạo của cơ sở đào tạo trên 20%: Hồ sơ bao gồm các giấy tờ như trường hợp Giấy phép hết hạn.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra cơ sở đào tạo.
- Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Giao thông vận tải gửi công văn và Biên bản kiểm tra đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam.
- Không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái – Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Sở Giao thông vận tải.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép đào tạo lái xe ô tô.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu:

Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe

BỘ, UBND...
TRƯỜNG (TRUNG TÂM).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I - GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban..

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập số, ngày, của...

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo /năm

II - BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm..... loại xe (xe con, xe tải...tấn, xe khách, xe kéo
rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày ... tháng.....năm 20....của.....

Từ đầu đến nay đã đào tạo được..... học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại..., thời gian đào tạo....tháng (đối với từng
loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ
hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin,
mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp ... (đối chiếu với
quy định để báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống
bài ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên:

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:.....

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:.....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE**

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số Chứng minh nhân dân	Đơn vị công tác	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng Giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Ghi chú
					Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hoá	Chuyên môn	Sư phạm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: Số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học sinh tập.
- Chủng loại: Số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
 - Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %); tỉ lệ đổi mới.
 - Thiết bị dạy lái trên xe.
 - Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Mác xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							
2							
3							
....							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C, D, E, F gửi kèm bản photocopy có chứng thực hoặc công chứng giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái: diện tích:m²
- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
 - Có hiện trường tập lái thực tế.
8. Đánh giá chung, đề nghị.

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

5. Cấp điều chỉnh lưu lượng đào tạo lái xe ô tô đến 20%
(B-BGT-175138-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh lưu lượng đào tạo lái xe ô tô đến 20% đến Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, tổ chức kiểm tra và lập biên bản theo quy định, rà văn bản điều chỉnh lưu lượng cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không điều chỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn kèm Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao có chứng thực);

- Giấy đăng ký xe (bản sao có chứng thực), giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp), giấy phép xe tập lái (bản sao chụp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Sở Giao thông vận tải kiểm tra cơ sở đào tạo.

- Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Sở Giao thông vận tải ban hành văn bản điều chỉnh lưu lượng đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản điều chỉnh lưu lượng đào tạo lái xe ô tô.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT- BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu:

Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe

BỘ, UBND...
TRƯỜNG (TRUNG TÂM).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I - GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban..

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập số, ngày, của...

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo /năm

II - BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm..... loại xe (xe con, xe tải...tấn, xe khách, xe kéo
rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày ... tháng.....năm 20...của.....

Từ đầu đến nay đã đào tạo được..... học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại..., thời gian đào tạo...tháng (đối với từng
loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ
hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin,
mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp ... (đối chiếu với
quy định để báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống
bài ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên:

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:.....

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:.....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE**

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số Chứng minh nhân dân	Đơn vị công tác	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng Giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Ghi chú
					Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hoá	Chuyên môn	Sư phạm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: Số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học sinh tập.
- Chủng loại: Số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
 - Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %); tỉ lệ đổi mới.
 - Thiết bị dạy lái trên xe.
 - Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Mác xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							
2							
3							
....							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C, D, E, F gửi kèm bản photocopy có chứng thực hoặc công chứng giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái: diện tích:m²
- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
 - Có hiện trường tập lái thực tế.
8. Đánh giá chung, đề nghị.

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

6. Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4 (B-BGT-176726-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4 đến Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực tế và lập biên bản kiểm tra theo quy định, cấp Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, và A4 cho cơ sở đào tạo đã kiểm tra và đạt yêu cầu. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn kèm Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;

- Quyết định thành lập cơ sở dạy nghề có chức năng đào tạo lái xe của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao chụp);

- Giấy đăng ký xe của xe tập lái đối với các hạng A1, A2, A3, A4 (bản sao chụp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

+ Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo.

+ Không quá 05 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, và A4 cho cơ sở đào tạo.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép đào tạo lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu: Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe

BỘ, UBND...
TRƯỜNG (TRUNG TÂM).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I - GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban..

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập số, ngày, của...

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo /năm

II - BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm..... loại xe (xe con, xe tải...tấn, xe khách, xe kéo
rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày ... tháng.....năm 20....của.....

Từ đầu đến nay đã đào tạo được..... học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại....., thời gian đào tạo....tháng (đối với từng
loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ
hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin,
mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp ... (đối chiếu với
quy định để báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống
bài ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên:

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:.....

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:.....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE**

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số Chứng minh nhân dân	Đơn vị công tác	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng Giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Ghi chú
					Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hoá	Chuyên môn	Sư phạm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: Số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học sinh tập.
- Chủng loại: Số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
 - Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %); tỉ lệ đổi mới.
 - Thiết bị dạy lái trên xe.
 - Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Mác xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							
2							
3							
....							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C, D, E, F gửi kèm bản photocopy có chứng thực hoặc công chứng giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái: diện tích:m²
- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
 - Có hiện trường tập lái thực tế.
8. Đánh giá chung, đề nghị.

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

7. Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4 (B-BGT-175136-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi Giấy phép đào tạo lái xe hết hạn 15 ngày, cơ sở đào tạo nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4 đến Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, và A4 cho cơ sở đào tạo đã kiểm tra đạt yêu cầu. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn kèm Báo cáo đề nghị cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao chụp);

- Giấy đăng ký xe của xe tập lái đối với các hạng A1, A2, A3, A4 (bản sao chụp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- 8 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

+ Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo.

+ Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, và A4 cho cơ sở đào tạo.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép đào tạo lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu:

Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe

BỘ, UBND...
TRƯỜNG (TRUNG TÂM).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I - GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban..

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập số, ngày, của...

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo /năm

II - BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm..... loại xe (xe con, xe tải...tấn, xe khách, xe kéo
rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày ... tháng.....năm 20....của.....

Từ đầu đến nay đã đào tạo được..... học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại..., thời gian đào tạo...tháng (đối với từng
loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ
hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin,
mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp ... (đối chiếu với
quy định để báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống
bài ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên:

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:.....

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:.....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE**

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số Chứng minh nhân dân	Đơn vị công tác	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng Giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Ghi chú
					Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hoá	Chuyên môn	Sư phạm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: Số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học sinh tập.
- Chung loại: Số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
 - Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %); tỉ lệ đổi mới.
 - Thiết bị dạy lái trên xe.
 - Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Mác xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							
2							
3							
....							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C, D, E, F gửi kèm bản photocopy có chứng thực hoặc công chứng giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái: diện tích:m²
- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
 - Có hiện trường tập lái thực tế.

8. Đánh giá chung, đề nghị.

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

8. Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 (B-BGT-176708-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị kèm Báo cáo tóm tắt đề án xây dựng trung tâm sát hạch lái xe đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin thoả thuận chủ trương.
- Bước 2: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Sở Giao thông vận tải đề nghị thoả thuận bố trí mặt bằng tổng thể và kích thước hình sát hạch.
- Bước 3: Sau khi xây dựng xong Trung tâm sát hạch lái xe, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đến Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Bước 1:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân, gửi văn bản đề nghị Bộ Giao thông vận tải (đối với Trung tâm sát hạch lái xe loại 1) hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với Trung tâm sát hạch lái xe loại 2) thoả thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe.

+ Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp tỉnh và quy hoạch định hướng Bộ Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản thoả thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe gửi UBND tỉnh và tổ chức, cá nhân. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 2:

+ Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân, gửi hồ sơ và văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam thoả thuận bố trí mặt bằng tổng thể, kích thước hình sát hạch của trung tâm sát hạch lái xe. Trường hợp không đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản thoả thuận gửi Sở Giao thông vận tải và tổ chức, cá nhân. Trường hợp không thoả thuận phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3:

+ Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân, có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe. Trường hợp không đề nghị phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bước 1:

- + Văn bản đề nghị xây dựng trung tâm sát hạch lái xe;
- + Báo cáo tóm tắt đề án xây dựng trung tâm sát hạch lái xe.

- Bước 2:

+ Văn bản đề nghị thoả thuận bố trí mặt bằng tổng thể và kích thước hình sát hạch;

+ Dự án đầu tư xây dựng; bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể; bản sao có chứng thực giấy phép xây dựng; hồ sơ thiết kế kích thước hình sát hạch; bản kê khai loại xe cơ giới dùng để sát hạch, loại thiết bị chấm điểm tự động.

- Bước 3: Văn bản đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.

b) Số lượng hồ sơ:

- Bước 1: 01 (bộ);

- Bước 2: 03 (bộ);

- Bước 3: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Bước 2: Không quá 10 ngày, trong đó:

+ Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở GTVT gửi 03 bộ hồ sơ và văn bản đề nghị Tổng cục ĐBVN thuận bố trí mặt bằng tổng thể.

+ Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục ĐBVN có văn bản thoả thuận.

- Bước 3: Không quá 40 ngày, trong đó:

+ Không quá 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Giao thông vận tải có văn bản đề nghị Tổng Cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe.

+ Không quá 25 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra và cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Phòng Quản lý phương tiện và người lái - Sở GTVT.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe 2 đủ điều kiện hoạt động.

- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe có hiệu lực 05 năm.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Trung tâm sát hạch lái xe được xây dựng thỏa mãn các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

9. Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 (B-BGT-176715-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp xây dựng mới), đến Sở Giao thông vận tải (đối với trường hợp nâng cấp từ sân tập lái).

- Bước 2: Sau khi xây dựng xong, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Sở Giao thông vận tải đề nghị kiểm tra cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.

b) Giải quyết TTHC:

- Bước 1: UBND cấp tỉnh hoặc Sở GTVT xem xét, có văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe loại 3. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, tổ chức kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bước 1: Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe loại 3.

- Bước 2:

+ Văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải kiểm tra cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động;

+ Văn bản chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Sở Giao thông vận tải;

+ Dự án đầu tư xây dựng, bản sao có chứng thực giấy phép xây dựng, bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể, hồ sơ thiết kế kích thước hình sát hạch, loại xe cơ giới dùng để sát hạch.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.
- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe có hiệu lực 05 năm.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Trung tâm sát hạch lái xe được xây dựng thỏa mãn các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

10. Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 (B-BGT-174812-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi Giấy chứng nhận hết 30 ngày, trung tâm sát hạch lái xe gửi văn bản đề nghị kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động đến Sở Giao thông vận tải.
- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động được cấp lại khi hết hạn hoặc trong quá trình hoạt động có thay đổi về phần mềm sát hạch, thiết bị chấm điểm; chủng loại, số lượng ô tô sát hạch.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, tổ chức kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải kiểm tra, gửi văn bản đề nghị đến Tổng Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp không đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận công văn của Sở Giao thông vận tải, Tổng Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra và cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Vụ Quản lý phương tiện và Người lái - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Sở Giao thông vận tải.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.
- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe có hiệu lực 05 năm.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Trung tâm sát hạch lái xe thỏa mãn các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

11. Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 (B-BGT-175137-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi Giấy chứng nhận hết hạn 30 ngày, Trung tâm sát hạch lái xe nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động đến Sở Giao thông vận tải.
- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động được cấp lại khi hết hạn hoặc trong quá trình hoạt động có thay đổi về phần mềm sát hạch, thiết bị chấm điểm; chủng loại, số lượng ô tô sát hạch.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.
- Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe có hiệu lực 05 năm.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Trung tâm sát hạch lái xe thỏa mãn các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

12. Cấp mới Giấy phép lái xe (B-BGT-174978-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cá nhân nộp hồ sơ dự học, sát hạch lấy Giấy phép lái xe tại cơ sở được phép đào tạo lái xe.
- Cấp mới Giấy phép lái xe áp dụng đối với người sát hạch lái xe lần đầu và người sát hạch nâng hạng Giấy phép lái xe.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ sở đào tạo lái xe lập danh sách, báo cáo danh sách người dự học với Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.
- Cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo theo chương trình quy định; nộp hồ sơ và báo cáo danh sách đề nghị sát hạch với Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, báo cáo sát hạch, tổ chức sát hạch lái xe và cấp Giấy phép lái xe cho người trúng tuyển kỳ sát hạch.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đào tạo lái xe.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Đối với người dự sát hạch lái xe lần đầu:

- Hồ sơ do người học lái xe nộp:
 - + Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp Giấy phép lái xe theo mẫu ;
 - + Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn;
 - + Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- Hồ sơ do cơ sở đào tạo lái xe nộp:
 - + Hồ sơ của người học lái xe;
 - + Chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo đối với người dự sát hạch lái xe hạng A4, B1, B2 và C;
 - + Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch.

* Đối với người dự sát hạch nâng hạng Giấy phép lái xe lên hạng B2, C, D, E và các hạng F:

- Hồ sơ do người học nâng hạng Giấy phép lái xe nộp:
 - + Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp Giấy phép lái xe theo mẫu ;
 - + Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn;
 - + Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.
 - + Bản khai thời gian hành nghề và số km lái xe an toàn theo mẫu và phải chịu trách nhiệm về nội dung khai trước pháp luật;
 - + Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D, E (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch);
 - + Bản sao chụp giấy phép lái xe (xuất trình bản chính khi dự sát hạch và nhận giấy phép lái xe);

- Hồ sơ do cơ sở đào tạo lái xe nộp:

+ Hồ sơ của người học nâng hạng Giấy phép lái xe;
+ Chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nâng hạng;

+ Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch nâng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc các Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng quản lý phương tiện và người lái các Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

- Thời hạn của Giấy phép lái xe:

+ Giấy phép lái xe hạng A1,A2,A3 không có thời hạn;

+ Giấy phép lái xe hạng A4,B1,B2 có thời hạn 10 năm, kể từ ngày cấp;

+ Giấy phép lái xe hạng C,D,E,FB2,FC,FD,FE có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí cấp GPLX: 30.000đ/1 lần cấp đối với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1lần cấp đối với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

- Lệ phí sát hạch lái xe: ô tô các hạng: sát hạch lý thuyết: 70.000đ/1lần; sát hạch trong hình: 230.000đ/1lần; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 50.000đ/1lần.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp Giấy phép lái xe;

- Bản khai thời gian và số km lái xe an toàn.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Đủ độ tuổi: Hạng B1, B2 từ 18 tuổi trở lên; hạng C từ 21 tuổi trở lên; hạng D, FC từ 24 tuổi trở lên; hạng E, FD từ 27 tuổi trở lên;

- Đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.
- Thông tư số 53/2007/TT-BTC ngày 21/5/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh màu
3 x 4 cm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỌC, SÁT HẠCH
ĐỂ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

Kính gửi:.....

Tôi là:Quốc tịch:
Sinh ngày:.....tháng.....năm.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
Nơi cư trú:.....
Số chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu):.....
Cấp ngày.....tháng.....năm....., Nơi cấp:.....
Đã có giấy phép lái xe số:.....hạng.....do:.....
.....cấp ngày.....tháng.....năm.....
Đề nghị cho tôi được học, dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng.....

Xin gửi kèm theo:

- 01 giấy chứng nhận đủ sức khỏe;
- 04 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm;
- Bản photocopy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu;
- Các tài liệu khác có liên quan gồm:

.....
Tôi xin cam đoan những điều ghi trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày.....tháng.....năm.....20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI
THỜI GIAN VÀ SỐ KM LÁI XE AN TOÀN

Tôi là:.....

Sinh ngày:tháng năm.....

Nơi cư trú:

Có giấy chứng minh nhân dân số:cấp ngày.....thángnăm...

Nơi cấp:.....

Hiện tại tôi có giấy phép lái xe số:....., hạng.....

do:.....cấp ngàythángnăm

Từ ngày được cấp giấy phép lái xe đến nay, tôi đã cónăm lái xe và có..... km lái xe an toàn .

Đề nghị..... cho tôi được dự sát hạch nâng hạng lấy giấy phép lái xe hạng

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên.

....., ngàytháng.....năm 20.....

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ tên)

13. Cấp lại Giấy phép lái xe (B-BGT-175063-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người lái xe nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép lái xe đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đang quản lý Giấy phép lái xe).
- Cấp lại Giấy phép lái xe áp dụng trong các trường hợp sau:
 - + Giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên;
 - + Giấy phép lái xe bị mất;
 - + Giấy phép lái xe bị tước quyền sử dụng không thời hạn (sau 01 năm kể từ ngày bị tước quyền sử dụng GPLX).

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; xác minh Giấy phép lái xe (nếu Giấy phép lái xe không do cơ quan đó cấp); xét cấp lại Giấy phép lái xe hoặc yêu cầu sát hạch lại theo quy định để cấp lại Giấy phép lái xe.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp Giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng:

- + Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn;
- + Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu;
- + Bản sao chụp giấy phép lái xe hết hạn.

- Trường hợp Giấy phép lái xe bị mất:

+ Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn (*Đối với trường hợp bị mất lần thứ nhất và quá hạn từ 03 tháng trở lên; bị mất lần thứ hai, lần thứ ba trở lên trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp lại cho GPLX bị mất lần thứ nhất, lần thứ hai*).

- + Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu;

+ Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với Giấy phép lái xe (đối với trường hợp có hồ sơ gốc).

- Trường hợp bị tước quyền sử dụng GPLX không thời hạn:

- + Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn;
- + Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu có ghi ngày tiếp nhận hồ sơ của cơ quan tiếp nhận;

+ Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với Giấy phép lái xe bị tước quyền sử dụng (đối với trường hợp có hồ sơ gốc);

- + Quyết định tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe;

+ Giấy chứng nhận hoàn thành môn học Pháp luật giao thông đường bộ, đạo đức người lái xe của cơ sở đào tạo lái xe có đủ điều kiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng Cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí cấp GPLX: 30.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1lần cấp đổi với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

- Lệ phí sát hạch lái xe: ô tô các hạng: sát hạch lý thuyết: 70.000đ/1lần; sát hạch trong hình: 230.000đ/1lần; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 50.000đ/1lần.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Khi đến xin cấp lại Giấy phép lái xe phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) để đối chiếu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

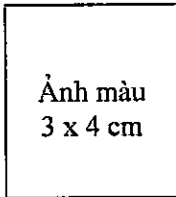
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

- Thông tư số 53/2007/TT-BTC ngày 21/5/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

Kính gửi: Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải...)

Tôi là:.....Quốc tịch:.....

Sinh ngày:.....tháng.....năm, Giới tính: Nam (nữ)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi cư trú:.....

Số CMND (hoặc hộ chiếu):..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cấp:..... Đã học lái xe tại:.....năm.....

Hiện đã có giấy phép lái xe hạng:.....số:.....

do..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới đường bộ hạng:.....

Lý do:.....

Mục đích:

Xin gửi kèm theo:

- 01 giấy chứng nhận sức khỏe;
- 01 ảnh màu kiểu chứng minh nhân dân cỡ 3 x 4 cm;
- Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe sắp hết hạn;
- Hồ sơ gốc lái xe (nếu có);

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm (2).

....., ngày.....tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1): Mẫu này dùng chung cho trường hợp lập lại hồ sơ mới.

(2): Trường hợp giả khai báo mất hoặc tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe giả hoặc hồ sơ lái xe giả; có hành vi cố tình gian dối khác để được đổi, cấp lại giấy phép lái xe, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định tịch thu giấy phép lái xe và hồ sơ gốc còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; khi có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

14. Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp (B-BGT-174996-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có Giấy phép lái xe nộp hồ sơ đề nghị đổi Giấy phép lái xe tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.
- Giấy phép lái xe được đổi trong các trường hợp sau:
 - + Trong thời hạn 03 tháng trước khi Giấy phép lái xe hết hạn;
 - + Giấy phép lái xe quá hạn sử dụng dưới 03 tháng;
 - + Giấy phép lái xe bị hỏng;
 - + Người có Giấy phép lái xe hạng E đủ 55 tuổi (nam), 50 tuổi (nữ) được đổi Giấy phép lái xe từ hạng D trở xuống;
 - + Năm sinh, tên đệm trên Giấy phép lái xe sai lệch so với năm sinh, tên đệm trên giấy chứng minh nhân dân.

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, xác minh (nếu Giấy phép lái xe xin đổi không do cơ quan đó cấp) cấp đổi Giấy phép lái xe và cắt góc Giấy phép lái xe cũ.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu;
- Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với Giấy phép lái xe (đối với trường hợp Giấy phép lái xe bị mất, có hồ sơ gốc);
- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- Bản sao chụp giấy phép lái xe (đối với trường hợp còn giấy phép lái xe).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với giấy phép lái xe đang trực tiếp quản lý: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;
- Đối với giấy phép lái xe không trực tiếp quản lý: Không quá 25 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí cấp GPLX: 30.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1lần cấp đổi với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Khi đến đổi Giấy phép lái xe phải xuất trình Giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để đổi chiếu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

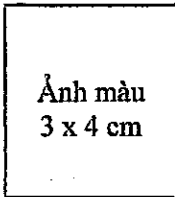
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

Kính gửi: Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải...)

Tôi là:.....Quốc tịch:.....

Sinh ngày:.....tháng.....năm, Giới tính: Nam (nữ)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi cư trú:.....

Số CMND (hoặc hộ chiếu):..... cấp
ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cấp:..... Đã học lái xe tại:.....năm.....

Hiện đã có giấy phép lái xe hạng:.....số:.....
do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới đường bộ hạng:.....

Lý do:.....

Mục đích:

Xin gửi kèm theo:

- 01 giấy chứng nhận sức khỏe;
- 01 ảnh màu kiểu chứng minh nhân dân cỡ 3 x 4 cm;
- Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe sắp hết hạn;
- Hồ sơ gốc lái xe (nếu có);

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm (2).

....., ngày.....tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1): Mẫu này dùng chung cho trường hợp lập lại hồ sơ mới.

(2): Trường hợp giả khai báo mất hoặc tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe giả hoặc hồ sơ lái xe giả; có hành vi cố tình gian dối khác để được đổi, cấp lại giấy phép lái xe, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định tịch thu giấy phép lái xe và hồ sơ gốc còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; khi có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

15. Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp
(B-BGT-175048-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có Giấy phép lái xe nộp hồ sơ đề nghị đổi Giấy phép lái xe tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng Cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, cấp đổi Giấy phép lái xe và cắt góc Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp; trả hồ sơ đổi Giấy phép lái xe cho người có Giấy phép lái xe.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu;
- Quyết định ra quân trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày Thủ trưởng cấp trung đoàn trở lên ký (bản sao có chứng thực);
- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- Giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí cấp GPLX: 30.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Người có giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng khi ra quân (phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ hưu...);

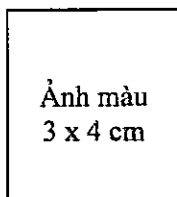
- Quyết định ra quân trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày Thủ trưởng cấp trung đoàn trở lên ký;
- Khi đến đội phải xuất trình quyết định ra quân, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn để đối chiếu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

Kính gửi: Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải...)

Tôi là:.....Quốc tịch:.....

Sinh ngày:.....tháng.....năm, Giới tính: Nam (nữ)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi cư trú:.....

Số CMND (hoặc hộ chiếu):.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cấp:..... Đã học lái xe tại:.....năm.....

Hiện đã có giấy phép lái xe hạng:.....số:.....

do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới đường bộ hạng:.....

Lý do:.....

Mục đích:

Xin gửi kèm theo:

- 01 giấy chứng nhận sức khỏe;
- 01 ảnh màu kiểu chứng minh nhân dân cỡ 3 x 4 cm;
- Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe sắp hết hạn;
- Hồ sơ gốc lái xe (nếu có);

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm (2).

....., ngày.....tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1): Mẫu này dùng chung cho trường hợp lập lại hồ sơ mới.

(2): Trường hợp giả khai báo mất hoặc tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe giả hoặc hồ sơ lái xe giả; có hành vi cố tình gian dối khác để được đổi, cấp lại giấy phép lái xe, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định tịch thu giấy phép lái xe và hồ sơ gốc còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; khi có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

16. Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp (B-BGT-175042-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có Giấy phép lái xe nộp hồ sơ đề nghị đổi GPLX do ngành Công an cấp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, cấp đổi Giấy phép lái xe và cắt góc Giấy phép lái xe do ngành công an cấp; trả hồ sơ đổi Giấy phép lái xe cho người có Giấy phép lái xe.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- *Hồ sơ đổi Giấy phép lái xe mô tô do ngành công an cấp trước ngày 31/7/1995 bị hỏng:*

- + Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu;
- + Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Bản sao chụp Giấy phép lái xe và xuất trình bản chính để kiểm tra;
- + Bản chính hồ sơ gốc (đối với trường hợp có hồ sơ gốc).

- *Hồ sơ đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 31/7/1995:*

- + Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu;
- + Quyết định ra khỏi ngành (chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi việc ...) của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);
- + Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Giấy phép lái xe của ngành công an cấp còn thời hạn sử dụng (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng Quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí: 30.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1lần cấp đổi với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Giấy phép lái xe do ngành công an cấp sau ngày 31/7/1995 còn thời hạn sử dụng.
- Khi đến đổi GPLX phải xuất trình quyết định ra khỏi ngành, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn để đổi chiếu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh màu
3 x 4 cm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

Kính gửi: Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải...)

Tôi là:.....Quốc tịch:.....

Sinh ngày:.....tháng.....năm, Giới tính: Nam (nữ)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi cư trú:.....

Số CMND (hoặc hộ chiếu):.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cấp:..... Đã học lái xe tại:.....năm.....

Hiện đã có giấy phép lái xe hạng:.....số:.....

do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới đường bộ hạng:.....

Lý do:.....

Mục đích:

Xin gửi kèm theo:

- 01 giấy chứng nhận sức khỏe;
- 01 ảnh màu kiểu chứng minh nhân dân cỡ 3 x 4 cm;
- Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe sắp hết hạn;
- Hồ sơ gốc lái xe (nếu có);

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm (2).

....., ngày.....tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1): Mẫu này dùng chung cho trường hợp lập lại hồ sơ mới.

(2): Trường hợp giả khai báo mất hoặc tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe giả hoặc hồ sơ lái xe giả; có hành vi cố tình gian dối khác để được đổi, cấp lại giấy phép lái xe, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định tịch thu giấy phép lái xe và hồ sơ gốc còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; khi có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

17. Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp (B-BGT-175054-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe nộp hồ sơ đề nghị đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đăng ký cư trú, lưu trú, tạm trú hoặc định cư lâu dài).

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, cấp đổi Giấy phép lái xe và trả hồ sơ đổi Giấy phép lái xe cho người có giấy phép lái xe.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe theo mẫu;

- Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao chụp giấy phép lái xe; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Đại sứ quán, Lãnh sự quán của quốc gia cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam xác minh;

- Bản sao chụp hộ chiếu gồm phần số hộ chiếu, họ tên và ảnh người được cấp, thời hạn sử dụng và trang thị thực nhập cảnh vào Việt Nam, bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng minh thư ngoại giao hoặc công vụ do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp hoặc bản sao chụp thẻ cư trú, thẻ lưu trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam đối với người nước ngoài.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí: 30.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1lần cấp đổi với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị đổi, cấp lại Giấy phép lái xe.
- Đơn đề nghị đổi Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Người nước ngoài cư trú, làm việc, học tập tại Việt Nam với thời gian từ 03 tháng trở lên, có giấy phép lái xe quốc gia còn thời hạn sử dụng.
- Khi đến đổi GPLX phải xuất trình hộ chiếu còn thời hạn, giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng minh thư ngoại giao hoặc công vụ do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp, thẻ cư trú, thẻ lưu trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú hoặc giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam và giấy phép lái xe nước ngoài để đổi chiếu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 46/2012/TT- BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independent – Freedom – Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
APPLICATION FORM FOR EXCHANGE OF DRIVER'S LICENCE
(Dùng cho người nước ngoài) – (For Foreigner only)

Kính gửi (To): Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải)
(..... Transport Department)

Ảnh màu
photograph
3 x 4 cm

Tôi là (Full name):
Quốc tịch (Nationality):
Ngày tháng năm sinh (Date of birth):
Hiện cư trú tại (Permanent Address):
Số hộ chiếu (Passport No.):
Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month)..... năm (year).....
Hiện có giấy phép lái xe cơ giới đường bộ số (Current driving licence No.):
.....
Cơ quan cấp (Issuing Office):
Tại (Place of issue):
Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month)..... năm (year).....
Lý do xin cấp giấy phép lái xe (Reason of application for new driving licence): ...
.....
Mục đích (Purpose) (1):

Gửi kèm theo đơn gồm có (Documents enclosed as follows):

- 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm (01 colour photographs 3 x 4 cm);
- Bản dịch GPLX nước ngoài đã được công chứng (Translation of current foreign driving licence with notation);
- Bản sao chụp hộ chiếu (phần họ tên và ảnh; trang thị thực nhập cảnh) (01 sao chụp of passport) (included pages: full name, photograph, valid visa);

Tôi xin đảm bảo lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai xin chịu trách nhiệm.

I certify that all the information included in this application and attached documents is correct and true.

....., date..... month..... year.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN (APPLICANT)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature and Full name)

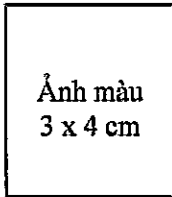
Ghi chú:

(1): Định cư lâu dài ở Việt Nam hoặc không định cư lâu dài ở Việt Nam.

(1): Long time or Short time of staying in Viet Nam.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

Kính gửi: Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải...)

Tôi là:.....Quốc tịch:.....

Sinh ngày:.....tháng.....năm, Giới tính: Nam (nữ)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi cư trú:.....

Số CMND (hoặc hộ chiếu):.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cấp:..... Đã học lái xe tại:.....năm.....

Hiện đã có giấy phép lái xe hạng:.....số:.....
do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới đường bộ hạng:.....

Lý do:.....

Mục đích:

Xin gửi kèm theo:

- 01 giấy chứng nhận sức khoẻ;
- 01 ảnh màu kiểu chứng minh nhân dân cỡ 3 x 4 cm;
- Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe sắp hết hạn;
- Hồ sơ gốc lái xe (nếu có);

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm (2).

....., ngày.....tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1): Mẫu này dùng chung cho trường hợp lập lại hồ sơ mới.

(2): Trường hợp giả khai báo mất hoặc tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe giả hoặc hồ sơ lái xe giả; có hành vi cố tình gian dối khác để được đổi, cấp lại giấy phép lái xe, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định tịch thu giấy phép lái xe và hồ sơ gốc còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; khi có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

**18. Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp
cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam
(B-BGT-176631-TT)**

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam đến Sở Giao thông vận tải.

b) Giải quyết TTHC:

- Phòng Quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, đổi Giấy phép lái xe, giao Giấy phép lái xe mới cho người đổi.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc;

- Qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị đổi Giấy phép lái xe theo mẫu;

- Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao chụp giấy phép lái xe; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Đại sứ quán, Lãnh sự quán của quốc gia cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam xác minh;

- Danh sách xuất nhập cảnh của Bộ Công an (bản sao có chứng thực) hoặc bản sao chụp hộ chiếu gồm phần số hộ chiếu, họ tên và ảnh người được cấp, thời hạn sử dụng và trang thị thực nhập cảnh vào Việt Nam;

- 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm nền ảnh màu xanh, kiểu chứng minh nhân dân.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lái xe.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Lệ phí: 30.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe loại cũ và 135.000đ/1 lần cấp đổi với giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Khi đến nhận giấy phép lái xe, người lái xe phải xuất trình hộ chiếu còn thời hạn và giấy phép lái xe nước ngoài để đổi chiếu.

- Giấy phép lái xe chỉ được cấp cho những người thực sự vào Việt Nam sau khi đổi chiếu giấy phép lái xe nước ngoài và hộ chiếu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Mẫu:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
APPLICATION FORM FOR EXCHANGE OF DRIVER'S LICENCE
(Dùng cho người nước ngoài) – (For Foreigner only)

Kính gửi (To): Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải)
(..... Transport Department)

Ảnh màu
photograph
3 x 4 cm

Tôi là (Full name):
Quốc tịch (Nationality):
Ngày tháng năm sinh (Date of birth):
Hiện cư trú tại (Permanent Address):
Số hộ chiếu (Passport No.):
Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month)..... năm (year).....
Hiện có giấy phép lái xe cơ giới đường bộ số (Current driving licence No.):
.....
Cơ quan cấp (Issuing Office):
Tại (Place of issue):
Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month)..... năm (year).....
Lý do xin cấp giấy phép lái xe (Reason of application for new driving licence): ...
.....
Mục đích (Purpose) (1):

Gửi kèm theo đơn gồm có (Documents enclosed as follows):

- 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm (01 colour photographs 3 x 4 cm);
- Bản dịch GPLX nước ngoài đã được công chứng (Translation of current foreign driving licence with notation);
- Bản sao chụp hộ chiếu (phần họ tên và ảnh; trang thị thực nhập cảnh) (01 sao chụp of passport) (included pages: full name, photograph, valid visa);

Tôi xin đảm bảo lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai xin chịu trách nhiệm.

I certify that all the information included in this application and attached documents is correct and true.

....., date..... month..... year.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN (APPLICANT)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature and Full name)

Ghi chú:

(1): Định cư lâu dài ở Việt Nam hoặc không định cư lâu dài ở Việt Nam.

(1): Long time or Short time of staying in Viet Nam.

II- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đường sắt

19. Thoả thuận thành lập, cải tạo, nâng cấp đường ngang cấp I, cấp II, cấp III giao cắt giữa đường sắt quốc gia và đường bộ các cấp (B-BGT-176899-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trong quá trình lập dự án tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thỏa thuận thành lập, cải tạo, nâng cấp đường ngang đến Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp);

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân đề nghị thỏa thuận để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện việc thỏa thuận.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; hoặc

- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị thỏa thuận thành lập (hoặc cải tạo, nâng cấp) đường ngang theo mẫu;

- Bản vẽ sơ họa mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng (hoặc cải tạo, nâng cấp) đường ngang.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Thỏa thuận.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị thỏa thuận thành lập (hoặc cải tạo, nâng cấp) đường ngang

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang.

Mẫu: Đề nghị thỏa thuận thành lập (hoặc cải tạo, nâng cấp) đường ngang

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
THỎA THUẬN LẬP ĐƯỜNG
NGANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....

....., ngày tháng năm

THỎA THUẬN THÀNH LẬP ĐƯỜNG NGANG
(Kèm theo Bản vẽ sơ họa mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng
hoặc cải tạo, nâng cấp đường ngang)

Kính gửi : (1)

Tên tổ chức, cá nhân: (2)

Địa chỉ: (3)

Điện thoại: (4) FAX số

- Căn cứ vào dự án (Tên dự án) đã được phê duyệt theo Quyết định số

Sau khi nghiên cứu Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về đường ngang”, đề nghị (1)..... cho phép chúng tôi được lập (hoặc nâng cấp, cải tạo) một đường ngang thời hạn (5) mục đích để (6)

1. Địa điểm (7) :

2. Mật độ người, xe dự tính qua đường ngang trong một ngày đêm (8).

3. Vị trí giao cắt:

a. Đường sắt:

- Cấp đường sắt

- Mặt bằng đường sắt (9)

- Trắc dọc đường sắt (10)

- Nền đường sắt (11)

b. Đường bộ:

- Cấp đường bộ (12)

- Mặt bằng đường bộ(13)

- Trắc dọc đường bộ (14)

- Nền đường bộ (15)

- Góc giao cắt (16)

4. Tầm nhìn:

- Cửa người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (lái xe) (17) ...

- Cửa người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Lái tàu) (18) ...

5. Khoảng cách tới đường ngang gần nhất (19)

- Phía gốc lý trình
- Phía đối diện
- 6. Biện pháp phòng vệ đề nghị: (Có gác, CBTĐ, Biển báo)
- Kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, duy tu, sửa chữa đường ngang và trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông tại vị trí đó
- Dự kiến cấp đường ngang
- Biện pháp bảo đảm an toàn

Ý kiến của cơ quan quản lý đường bộ địa phương (20) **Thủ trưởng tổ chức (hoặc cá nhân) đề nghị lập đường ngang**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ý kiến của cơ quan quản lý đường sắt sở tại (21)

(Có văn bản thoả thuận theo mẫu kèm theo)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI THỎA THUẬN THÀNH LẬP ĐƯỜNG NGANG

(1): Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 52 của Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15/08/2012.

(2): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị thoả thuận lập đường ngang.

(3): Địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị thoả thuận lập đường ngang: xã hoặc phường, huyện hoặc quận, tỉnh, thành phố.

(4): Số điện thoại và số FAX của tổ chức, cá nhân đề nghị thoả thuận lập đường ngang.

(5): Lâu dài hay tạm thời, nếu tạm thời ghi rõ thời hạn sử dụng là từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

(6): Mục đích lập đường ngang để phục vụ gì ?

(7), (8): Bổ sung thêm những điểm chưa có hoặc cần nói rõ thêm trong thoả thuận.

(9): Đường sắt thẳng hay cong (R ?, hướng rẽ).

(10): Độ dốc (%) đường sắt, hướng dốc lên hay xuống tính theo lý trình tiến.

(11): Chiều rộng nền đường sắt, đắp, đào hoặc không đào đắp, độ cao đắp hoặc đào.

(12): Cấp đường bộ theo quy định trong “Tiêu chuẩn: TCVN 4054 : 2005 về đường ô tô và 22 TCN 210-92 về đường giao thông nông thôn”.

(13): Chiều dài đoạn thẳng của đường bộ từ đường ngang ra mỗi phía? Đoạn tiếp theo?

(14): Độ dốc (%) đường bộ từ đường ngang ra mỗi phía, dốc lên hay xuống kể từ đường ngang ra.

(15): Chiều rộng nền đường bộ, mặt đường bộ, mặt lát? nền đắp hay đào? độ cao?

(16): Góc giao cắt tính đến (độ)?

(17): Tầm nhìn lái xe phụ thuộc cấp đường bộ, theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005, nêu rõ đứng ở từng bên đường ngang nhìn về hai phía đường sắt.

(18): Người lái tàu có thể nhìn thấy đường ngang từ điểm cách xa đường ngang bao nhiêu mét về phía góc lý trình và phía đối diện.

(19): Nếu có cầu, hầm, ghi, ga gần đó thì nêu khoảng cách từ đường ngang tới đó và ở về phía góc lý trình hay đối diện.

(20): Đường bộ liên thôn phải có ý kiến của Phòng giao thông huyện; đường bộ liên huyện, liên tỉnh phải có ý kiến của Sở Giao thông vận tải; đường quốc lộ phải có ý kiến của Tổng Cục Đường bộ Việt Nam.

(21): Nếu đường ngang giao cắt với đường sắt Quốc gia thì phải có ý kiến của Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Nếu đường ngang giao cắt giữa đường bộ với đường sắt chuyên dùng (không do ngành đường sắt quản lý) phải có ý kiến của Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng.

**20. Cấp Giấy phép xây dựng đường ngang cấp I, cấp II, cấp III
giao cắt giữa đường sắt quốc gia với đường bộ các cấp
(B-BGT- 176887-TT)**

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi thành lập, cải tạo, nâng cấp đường ngang, tổ chức, cá nhân phải được cấp Giấy phép xây dựng đường ngang. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn cấp giấy phép;

- Trên cơ sở hồ sơ tiếp nhận, căn cứ các quy định của pháp luật và ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) để quyết định cấp giấy phép hoặc từ chối cấp giấy phép.

- Khi cần xác minh các thông tin liên quan đến tổ chức, cơ quan khác để phục vụ việc cấp giấy phép mà không thuộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thì Tổng công ty đường sắt Việt Nam có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan để làm rõ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các cơ quan, tổ chức được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Quá thời hạn trên, nếu không nhận được văn bản trả lời thì được coi cơ quan, tổ chức được hỏi ý kiến đó chấp thuận và phải chịu mọi hậu quả do việc không trả lời hoặc trả lời chậm trễ gây ra.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; hoặc

- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thành lập, cải tạo, nâng cấp đường ngang theo mẫu;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bản vẽ thiết kế phải thể hiện được vị trí mặt bằng, mặt cắt ngang, mặt cắt dọc đường sắt, đường bộ qua đường ngang và các công trình khác có liên quan, biện pháp phòng vệ, biện pháp bảo đảm an toàn giao thông;

- Ý kiến thỏa thuận của doanh nghiệp quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (nếu liên quan).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý cơ sở hạ tầng - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị lập đường ngang.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang.

Mẫu Đơn đề nghị lập đường ngang

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
LẬP ĐƯỜNG NGANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
Số/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ LẬP ĐƯỜNG NGANG

(Xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo)

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức, cá nhân: (2)

Địa chỉ: (3)

Điện thoại: (4) FAX số.....

Sau khi nghiên cứu Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về đường ngang”, đề nghị (1)..... cho phép chúng tôi được lập (hoặc nâng cấp, cải tạo) một đường ngang thời hạn (5) để (6)

Đường ngang thuộc tuyến đường sắt (7) tại km + (lý trình đường sắt); giao cắt với tuyến đường bộ (8), cấp (9), tại km + (lý trình đường bộ).

Nền đường bộ rộng (10) m, mặt đường bộ rộng (11) m, lát bằng

Chúng tôi xin chịu toàn bộ kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, duy tu, sửa chữa, tổ chức phòng vệ (nếu có); đặt đầy đủ thiết bị hướng dẫn giao thông và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tại vị trí này./.

**Thủ trưởng tổ chức (hoặc cá nhân) đề
nghị lập đường ngang**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN

(1): Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 52 của Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15/8/2012.

(2): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị lập đường ngang.

(3): Địa chỉ của tổ chức, cá nhân đề nghị lập đường ngang: xã hoặc phường, huyện hoặc quận, tỉnh, thành phố ...

(4): Số điện thoại và số FAX của tổ chức, cá nhân đề nghị lập đường ngang.

(5): Lâu dài hay tạm thời, nếu tạm thời ghi rõ thời hạn sử dụng là từ ngày ... tháng đến ngày tháng năm

(6): Mục đích lập đường ngang để phục vụ gì?

(7): Tên tuyến đường sắt, ví dụ Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh.

(8): Tên tuyến đường bộ, ví dụ Quốc lộ số tỉnh lộ số liên huyện nối huyện với....

(9): Cấp đường bộ theo quy định trong “Tiêu chuẩn: TCVN 4054 : 2005 về đường ô tô và 22 TCN 210-92 về đường giao thông nông thôn”.

Nếu có cột Km thì ghi theo cột Km, nếu không có thì ghi cách điểm đầu hoặc cuối đường bộ đó.

(10): Tính từ vai đường bên này sang vai đường bên kia.

(11): Chiều rộng phần xe chạy.

(12): Đường bộ liên thôn phải có ý kiến của Phòng giao thông huyện; đường bộ liên huyện, liên tỉnh phải có ý kiến của Sở Giao thông vận tải; đường quốc lộ phải có ý kiến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

(13): Nếu đường ngang giao cắt với đường sắt quốc gia thì phải có ý kiến của Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Nếu đường ngang giao cắt giữa đường bộ với đường sắt chuyên dùng (không do ngành đường sắt quản lý) phải có ý kiến của Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng.

**21. Gia hạn Giấy phép xây dựng đường ngang cấp I, cấp II, cấp III
giao cắt giữa đường sắt quốc gia với đường bộ các cấp
(B-BGT- 176892-TT)**

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép xây dựng đường ngang mà công trình chưa khởi công hoặc quá thời hạn hoàn thành công trình được ghi trong giấy phép mà công trình chưa được hoàn thành và bàn giao sử dụng thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xây dựng đường ngang phải làm hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng đường ngang gửi đến Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ theo quy định. Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong vòng 05 (năm) ngày làm việc. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời hạn cấp gia hạn giấy phép.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp gia hạn Giấy phép xây dựng đường ngang theo mẫu;

- Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy phép xây dựng đường ngang đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định gia hạn giấy phép.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép lập đường ngang.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Thông tư số 33/2012/TT-BGTVT ngày 15/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang.

Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép lập đường ngang

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
LẬP ĐƯỜNG NGANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
Số/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP LẬP ĐƯỜNG NGANG

(Gia hạn giấy phép xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo,)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép lập đường ngang:

.....

- Địa chỉ liên hệ: Số nhà:..... Đường (Xóm)..... Phường (Xã).....
Quận (Huyện)..... Tỉnh, Thành phố:.....

- Số điện thoại:..... Fax

2. Đường ngang đề nghị gia hạn:

Đường ngang thuộc tuyến đường sắt tại km + (lý trình đường sắt); giao cắt với tuyến đường bộ....., cấp, tại km + (lý trình đường bộ).

Đã được cho phép thành lập (hoặc nâng cấp, cải tạo) theo Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm

3. Lý do đề nghị gia hạn giấy phép thành lập (hoặc nâng cấp, cải tạo) đường ngang: *(Nêu rõ lý do phải đề nghị gia hạn giấy phép thành lập hoặc nâng cấp, cải tạo đường ngang)*

4. Các văn bản pháp lý liên quan kèm theo: *(Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép thành lập hoặc nâng cấp, cải tạo đường ngang đã được cấp; Quyết định điều chỉnh thiết kế, bản vẽ thiết kế điều chỉnh ...)*

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (hoặc cá nhân) đề nghị gia hạn lập đường ngang
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III- Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đăng kiểm

22. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (B-BGT-186346-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong phạm vi 01 ngày làm việc, Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào bản đăng ký kiểm tra đồng thời thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

+ Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

+ Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục, Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với xe:

+ Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu theo mẫu;

+ Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; hoá đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan tới giá trị hàng hóa;

+ Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối

lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp;

+ Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

• Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

• Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành (trừ xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại: Xe nhập khẩu theo chế độ tài sản di chuyển theo quy định của pháp luật; Xe nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân; Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ).

+ Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe theo mẫu (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định).

- Đối với động cơ:

+ Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu theo mẫu;

+ Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: tờ khai hàng hóa nhập khẩu; hoá đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan đến giá trị hàng hóa;

+ Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

+ Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ theo mẫu (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định).

- Các trường hợp được miễn giảm hồ sơ đăng ký:

+ Kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được miễn hạng mục hồ sơ:

• Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, loại ly hợp, loại hộp số, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng;

• Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây: Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác

nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe;

- Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ.

+ Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật; Tài liệu liên quan tới khí thải của xe có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng Kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng Kiểm Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Phí kiểm tra: 0,1% giá trị xe theo hóa đơn thương mại hoặc tối thiểu 50.000 đồng/01 xe.

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 xe.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe/ động cơ nhập khẩu;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật xe;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: QCVN 14 : 2011/BGTVT, QCVN 37 : 2010/BGTVT;

- Thỏa mãn yêu cầu về khí thải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04 : 2009/BGTVT hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 07/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng;

- Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT " Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ";
- Thông tư số 56/2011/TT-BGTVT ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 06 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 39/2010/TT-BGTVT ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 30/2009/TT-BGTVT ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;
- Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng;
- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

Mẫu: **Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe/ động cơ nhập khẩu**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE/ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Request for quality inspection of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/ động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo với các nội dung sau *(Request for quality technical safety and environmental protection inspection of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle listed on attached annex with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- + Hoá đơn thương mại (Commerce invoice):
- + Tài liệu kỹ thuật (Technical documents):
- + Tài liệu khí thải (Emission documents):
- + Bản kê chi tiết kèm theo gồm (attached detail list includes)..... trang (page(s))
- + Các giấy tờ khác (Other related document):

.....
.....

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and anticipated inspection site):.....

Người đại diện (Contact person) Số điện thoại (Phone No.):

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra chất lượng

Vào sổ đăng ký số:
(Registered N^o)

(Place and date), ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra chất lượng

(Inspection Body)

(Place and date), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(Importer)

BẢN KÊ CHI TIẾT XE/ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Detail list of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (*Attached to Register No.*):)

Tình trạng xe/ động cơ (*Vehicle's/ engine's Status*): Chưa qua sử dụng (*New*):
 Đã qua sử dụng (*Used*):

Loại xe/ động cơ (<i>Vehicle/ engine category</i>):			
Nhãn hiệu/ Số loại (<i>Make/ Model</i>):			
Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (<i>Manufacture, Production country</i>):			
TT (<i>No.</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Số khung (<i>Frame No.</i>)	Số động cơ (<i>Engine No.</i>)

**BẢN THÔNG BÁO THAY ĐỔI
THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA XE/ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU**
(Request for changing date and inspection site)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o*):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu (*Import custom declaration No.*) ngày (*date*)

Đề nghị kiểm tra ngày (*Date of inspection*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Phone No.*):

Loại xe/ động cơ (*Vehicle/ engine category*):

Nhãn hiệu/ Số loại (*Make/ Model*):

TT (No.)	Số khung (Frame No.)	Số động cơ (Engine No.)

Tổng số xe/ động cơ đăng ký kiểm tra (*Total number of vehicle/ engine requested*):

Ghi chú (nếu có) (*Remark (if any)*):

(*Place and date*), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)

(Chỉ sử dụng khi Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thay đổi thời gian và địa điểm kiểm tra)
(*Apply only if Importer changes date and inspection site*)

Mẫu:

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE
(Declaration for specification of motor vehicle)

1. Thông tin chung (General information)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Make):

Số loại (Model):

Loại phương tiện (Vehicle type):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (Manufacture, Production country):

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (Main specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (Seat capacity including driver):

người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: Length x Width x Height):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Khoảng sáng gầm xe (Min. ground clearance):

mm

Vận tốc lớn nhất của xe (Maximum speed):

km/h

Động cơ (Engine):

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại động cơ (Engine type):

Động cơ cháy cưỡng bức (Spark-ignition engine):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/ r/ min

Loại nhiên liệu (Kind of fuel):

Động cơ điện (Electric traction motor):

Điện áp hoạt động (Operating voltage):

V

Công suất lớn nhất (Max. power):

kW

Dung lượng ắc quy (Battery Capacity):

Ah

Truyền lực (Transmission)

Ly hợp (Clutch type):

Điều khiển ly hợp (Clutch control):

Hộp số (Gearbox):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Bánh chủ động (Drive wheel):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (Kind of transmission to drive wheel):

Hệ thống lái (Steering system)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải / trái (Right/ left steering angle):

^(b) **Hệ thống phanh (Brake system)**

Kiểu phanh trước (Front brake):

Điều khiển (Control):

Kiểu phanh sau (Rear brake):

Điều khiển (Control):

Hệ thống treo (*Suspension*)

Kiểu treo trước (*Front suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Kiểu treo sau (*Rear suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Lốp (*Tyre*)

Cỡ lốp trước (*Front tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Cỡ lốp sau (*Rear tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Thiết bị điện (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage*):

Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

Hệ thống đèn tín hiệu (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/ Màu/ Số lượng (*Head light/ Color/ Quantity*):

Đèn báo rẽ / Màu (*Turning signal light/ Color/ Quantity*):

Đèn phanh/ Màu (*Brake light/ Color/ Quantity*):

Đèn vị trí/ Màu (*Back light/ Color/ Quantity*):

Đèn soi biển số/ Màu (*Number plate light/ Color/ Quantity*):

Tấm phản quang/ Màu (*Reflected plate/ Color*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
(*Importer*)

Mẫu:

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Declaration for specification of engine)

1. Thông tin chung (*General information*)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu động cơ (*Make*):

Số loại (*Model*):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (*Manufacture, production country*):

2. Các thông số, tính năng kỹ thuật (*Main specification*)

Kiểu (*Type*):

Đường kính xi lanh x hành trình piston (*Bore x stroke*): mm

Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³ Tỷ số nén (*Compression ratio*):

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/ r/ min

Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. torque/ rpm*): N.m r/ min

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (*Minimum fuel consumption*): g/ kW.h

Tốc độ quay không tải (*idling speed rpm*): r/ min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):

Phương thức cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*):

Loại bugi (*Spark plug*):

Phương thức khởi động (*Starter*):

Hệ thống làm mát (*Cooling system*):

Ly hợp (*Clutch type*)

Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):

Hộp số (*Gearbox type*):

Điều khiển hộp số (*Gearbox control*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)

23. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

(B-BGT-186363-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP).

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ và thực hiện đánh giá COP: Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam; hoặc

- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu;

- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm xe của Cơ sở thử nghiệm;

- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ theo mẫu;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu;

- Hướng dẫn sử dụng xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của xe và hướng dẫn về an toàn cháy nổ; Phiếu bảo hành sản phẩm (ghi rõ điều kiện và địa chỉ các cơ sở bảo hành);

- Văn bản xác nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn sản xuất, lắp ráp xe của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp lần đầu sản xuất, lắp ráp xe;

- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại sản phẩm kiểm tra chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong phạm vi 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng Kiểm Việt Nam;

- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Đăng Kiểm Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.
- 7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:**
- Giấy chứng nhận.
- 8. Phí, lệ phí (nếu có):**
- Phí kiểm tra được tính toán theo biểu phí quy định tại Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính.
 - Lệ phí: 50.000 đồng / 01 Giấy chứng nhận.
- 9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**
- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe mô tô, xe gắn máy;
 - Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ;
 - Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe.
- 10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**
- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: QCVN 14 : 2011/BGTVT;
 - Thỏa mãn yêu cầu về khí thải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04 : 2009/BGTVT hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương.
- 11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 07/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng;
 - Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
 - Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;
 - Thông tư số 56/2011/TT-BGTVT ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 06 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện cơ giới đường bộ;
 - Thông tư số 30/2009/TT-BGTVT ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;
 - TCVN 6578:2000 - Phương tiện giao thông đường bộ - Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN) - Nội dung và cấu trúc - ban hành ngày 08/5/2000;
 - TCVN 6580:2000 - Phương tiện giao thông đường bộ - Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN) - Vị trí và cách ghi - ban hành ngày 08/5/2000;
 - Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng;
 - Thông tư số 102/2008/TT- BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

A. Thông tin chung (General information)

1. Tổng quát (General)

1.1. Nhãn hiệu xe (*Make*)

1.2. Số loại xe (*Type*)

1.3. Mã nhận dạng phương tiện (*VIN*)

1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng (*Location of that means of VIN*)

1.4. Mã số khung (*Chassis No*)

1.4.1. Vị trí đóng số khung (*Location of that means of chassis No*)

1.5. Kiểu loại xe (*Vehicle category*)

1.6. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*)

1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh hoạ vị trí và nội dung nhãn hàng hoá (*Description or drawing of location and content of good label*)

1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ (*The serial numbering of the type begins with No*)

1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) (*Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units (where applicable)*)

2. Bố trí chung (General arrangement of the vehicle)

2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical vehicle*)

2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể (*Dimensional drawing of the complete vehicle*)

2.3. Số lượng trục và bánh xe (*Number of axles and wheels*)

2.4. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*)

2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái (*Number of seating positions*)

3. Khối lượng (Mass)(kg)

3.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass - mass of vehicle in running order*)

3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (*Distribution of Kerb mass between the axles*)

3.2. Khối lượng chuẩn (*Mass of vehicle in running order, together with rider*)

3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (*Distribution of that mass between the axles*)

3.3. Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*)

3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục (*Distribution of Gross mass between the axles*)

3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục (*Maximum technically permissible mass on each of the axles*)

3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở Khối lượng toàn bộ (%) (*Maximum hill-starting ability at the Gross mass*)

4. Động cơ (Engine)

4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Manufacturer*)

4.2. Nhãn hiệu động cơ (*Make*)

4.2.1. Số loại động cơ (*Type*)

4.3. Động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén (*Spark- or compression-ignition engine*)

4.3.1. Các thông số chính (*Specific characteristics of the engine*)

4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (*Operating cycle (four or two-stroke)*)

4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*)

4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh (*Bore*) (mm)

4.3.1.2.2. Hành trình pít tông (*Stroke*) (mm)

4.3.1.3. Thể tích xi lanh (*Cylinder capacity*) (cm³)

4.3.1.4. Tỷ số nén (*Compression ratio*)

4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng (*Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s)*)

4.3.1.6. Tốc độ quay không tải (*Idling speed*)(r/min)

4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (*Maximum net power output*) (kW/r/min)

- 4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (*Net maximum torque*) (Nm/r/min)
- 4.3.2. Nhiên liệu (điêzen/xăng/hỗn hợp/LPG/loại khác) (*Fuel: diesel/petrol/mixture/LPG/other*)
- 4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (*Fuel consumption at speed 45 km/h*)
 Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 60 km/h (*Fuel consumption at speed 60 km/h*)
- 4.3.3. Thùng nhiên liệu (*Fuel tank*)
- 4.3.3.1. Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít)
- 4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (*Drawing of tank with indication of material used*)
- 4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (*Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle*)
- 4.3.4. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*)
- 4.3.4.1. Bằng bộ chế hòa khí (Có/Không) (*Via carburettor(s): yes/no*)
- 4.3.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 4.3.4.1.2. Số loại (*Type*)
- 4.3.4.1.3. Số lượng (*Number fitted*)
- 4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)
- 4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán (*Diffusers*)
- 4.3.4.1.4.2. Mức nhiên liệu trong buồng phao (*Level in float chamber*) (mm)
- 4.3.4.1.4.3. Khối lượng phao (*Mass of float*) (g)
- 4.3.4.1.4.4. Kim phao (*Float needle*) (mm)
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.1.4.5. Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve*)
- 4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (*Cold-starting system: manual/automatic*)
- 4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)
- 4.3.4.2. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén) (Có/Không) (*By fuel injection (solely in the case of compression ignition): yes/no*)
- 4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: Phun trực tiếp/ gián tiếp/ buồng phun chảy rối (*Operating principle: direct/indirect/turbulence chamber injection*)
- 4.3.4.2.3. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Injection pump*)
- 4.3.4.2.3.1. Nhãn hiệu (*Make*) :
- 4.3.4.2.3.2. Số loại (*Type*) :
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.3.3. Lưu lượng cấp trên một hành trình (...mm³ ở tốc độ bơm ...r/min) hoặc đường đặc tính kỹ thuật (*Maximum fuel flow rate .. mm³ /per stroke or cycle at a pump rotational speed of Min-1 or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)
- 4.3.4.2.3.5. Đường cong phun sớm (*Injection advance curve*)
- 4.3.4.2.3.6. Tiến trình hiệu chuẩn: băng thử/ động cơ (*Calibration procedure: test bench/engine*)
- 4.3.4.2.4. Bộ điều chỉnh vận tốc (Bộ điều tốc) (*Regulator*)
- 4.3.4.2.4.1. Loại (*Type*)
- 4.3.4.2.4.2. Điểm cắt (*Cut-off point*)
- 4.3.4.2.4.2.1. Điểm cắt khi có tải
(*Cut-off point under load*) (r/min)
- 4.3.4.2.4.2.2. Điểm cắt khi không tải
(*Cut-off point under no load*) (r/min)
- 4.3.4.2.4.3. Vận tốc không tải (*Idling speed*) (r/min)
- 4.3.4.2.5. Ống dẫn cao áp (*Injection pipework*)
- 4.3.4.2.5.1. Dài (*Length*) (mm)
- 4.3.4.2.5.2. Đường kính trong (*Internal diameter*) (mm)

- 4.3.4.2.6. Vòi phun (*Injector(s)*)
 - 4.3.4.2.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.4.2.6.2. Loại (*Type*)
- hoặc (or)
- 4.3.4.2.6.3. áp suất phun (Opening pressure) (kPa) hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.7. Hệ thống khởi động nguội(nếu có) (*Cold starting system*)
 - 4.3.4.2.7.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.4.2.7.2. Loại (*Type*)
- hoặc (or)
- 4.3.4.2.7.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.2.8. Thiết bị khởi động thứ cấp (nếu có) (*Secondary starting device (if applicable)*)
 - 4.3.4.2.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.4.2.8.2. Loại (*Type*)
- hoặc (or)
- 4.3.4.2.8.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.3. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy cưỡng bức) (Có/Không) (*By fuel injection (solely in the case of spark-ignition) yes/no*)
 - 4.3.4.3.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
 - 4.3.4.3.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/ direct injection/other*)
- Hoặc (or)
- 4.3.4.3.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (*Make(s) of the injection pump*)
- 4.3.4.3.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump*)
- 4.3.4.3.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (*Injectors: opening pressure or characteristic diagram*)
- 4.3.4.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)
- 4.3.4.3.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-starting system*)
 - 4.3.4.3.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)
 - 4.3.4.3.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/setting limits*)
- 4.3.4.4. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Fuel pump: yes/no*)
- 4.3.5. Trang thiết bị điện (**Electrical equipment**)
 - 4.3.5.1. Điện áp danh định (*Nominal voltage*) (V)
 - 4.3.5.2. Máy phát điện (*Generator*)
 - 4.3.5.2.1. Loại (*Type*)
 - 4.3.5.2.2. Công suất danh định (*Nominal power*) (W)
 - 4.3.5.3. Ắc quy (*Battery*)
 - 4.3.5.3.1. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V)
 - 4.3.5.3.2. Dung lượng (*Capacity*) (Ah)
- 4.3.6. Đánh lửa (**Ignition**)
 - 4.3.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.6.2. Loại (*Type*)
 - 4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle*)
 - 4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (*Ignition advance curve or operating set point*)
 - 4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa (*Static timing*)
 - 4.3.6.6. Khe hở đánh lửa (*Points gap*) (mm)
 - 4.3.6.7. Góc dừng (*Dwell angle*)^(b)
 - 4.3.6.8. Bụi đánh lửa (*Spark plug*)
 - 4.3.6.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.6.8.2. Loại (*Type*)
 - 4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bụi (*Spark gap setting*)

- 4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio (Anti-radio interference system)**
- 4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (Terminology and drawing of anti-radio interference equipment)**
- 4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre) ($k\Omega$)**
- 4.3.7. Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí) (Cooling system (liquid/air))**
- 4.3.7.1. Chất lỏng (Liquid)**
- 4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (Nature of liquid)**
- 4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (Circulating pump(s): yes/no)**
- 4.3.7.2. Không khí (Air)**
- 4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (Blower: yes/no)**
- 4.3.8. Hệ thống nạp (Induction system)**
- 4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (Supercharging: yes/no)**
- 4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (Make)**
- 4.3.8.1.2. Loại (Type)**
- 4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn (Description of system [example: maximum boost pressure kPa, waste gate])**
- 4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (Intercooler: with/without)**
- 4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khoảng để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) (Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device,**
- 4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (Description of induction manifold (with drawings and/or photos))**
- 4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (Air filter, drawings)**
hoặc (or)
- 4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (Make)**
- 4.3.8.3.2.2. Loại (Type)**
- 4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp (Inlet silencer, drawings)**
hoặc (or)
- 4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (Make)**
- 4.3.8.3.3.2. Loại (Type)**
- 4.3.9. Hệ thống xả (Exhaust system)**
- 4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (Drawing of complete exhaust system)**
- 4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)) (%)**
- 4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)) (ppm)**
- 4.3.9.4. Độ ồn (Noise level) (dB)**
- 4.3.10. Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports) (mm^2)**
- 4.3.11. Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (Induction system or equivalent data)**
- 4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (Distribution by valves)**
- 4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp (Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning) (mm)**
- 4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (Reference and/or setting ranges) (mm)**
- 4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (Distribution by ports)**
- 4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên (Volume of crank-case cavity with piston at TDC)**

- 4.3.11.2.2. Mô tả các van lưới gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimension drawing)*)
- 4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*)
- 4.3.12. Xử lý ô nhiễm không khí (*Anti-air pollution measures adopted*)
- 4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*)
- 4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*)
- 4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ (*Description and/or drawings*)
- 4.4. Động cơ điện (*Electric traction motor*)
- 4.4.1. Loại (dây quấn, kích từ) (*Type (winding, excitation)*)
- 4.4.1.1. Công suất hữu ích lớn nhất (*Maximum continuous rated power*) (kW)
- 4.4.1.2. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (Vôn)
- 4.4.2. Ắc qui (*Battery*)
- 4.4.2.1. Số lượng ngăn (*Number of cells*)
- 4.4.2.2. Khối lượng (*mass*) (g)
- 4.4.2.3. Dung lượng (*Capacity*) Ah (ampe/giờ)
- 4.4.2.4. Vị trí lắp đặt (*Location*)
- 4.5. Các loại động cơ khác (thông tin liên quan đến) (*Other motors or combinations of motors*)
- 4.6. Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)
- 4.6.1. Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*)
- 4.6.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra (*Maximum temperature at outlet*) ($^{\circ}\text{C}$)
- 4.6.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)
- 4.6.2.1. Điểm đo (*Reference point*)
- 4.6.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) ($^{\circ}\text{C}$)
- 4.7. Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)
- 4.7.1. Mô tả hệ thống (*Description of system*)
- 4.7.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*)
- 4.7.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) (*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*)
- 4.7.2. Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*)
- 4.7.3. Dầu bôi trơn hoà trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)
- 4.7.3.1. Tỷ lệ hoà trộn (*Percentage*) (%)
- 4.7.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (*Oil cooler: yes/no*)
- 4.7.4.1. Bản vẽ (*Drawing*)
hoặc (or)
- 4.7.4.1.1. Nhận hiệu (*Make*)
- 4.7.4.1.2. Loại (*Type*)
5. Hệ thống truyền lực (*Transmission*)
- 5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực (*Diagram of transmission system*)
- 5.2. Loại (cơ khí, thuỷ lực, điện, v.v) (*Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*)
- 5.3. Ly hợp (*Clutch*)
- 5.4. Hộp số (*Gearbox*)
- 5.4.1. Loại (tự động/ cơ khí) (*Type: automatic/manual*)
- 5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (*Method of selection: Bộ Y tế hand/foot*)
- 5.5. Tỷ số truyền (*Gear ratios*)
Cơ số
- Số 1:
Số 2:
Số 3:
...

Cuối cùng:

- 5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission*)
- 5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (*Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached*)
- 5.7. Đồng hồ đo vận tốc (*Speedometer*)
 - 5.7.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 5.7.2. Loại (*Type*)
 - 5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (*Photographs and/or drawings of the complete system*)
 - 5.7.4. Dải hiển thị vận tốc (*Speed range displayed*) (km/h)
 - 5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (*Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer*)
 - 5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (*Technical constant of the speedometer*) (vòng/mét)
 - 5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (*Method of operation and description of the drive mechanism*)
 - 5.7.8. Tỉ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (*Overall transmission ratio of the drive mechanism*)
6. Hệ thống treo (*Suspension*)
 - 6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo (*Drawing of suspension arrangement*)
 - 6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) (*Tyres (category, dimensions)*)
 - 6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (*Rims (Tyres (category, dimensions))*)
 - 6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định (*Nominal rolling circumference*) (mm)
 - 6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (*Tyre pressures recommended by the manufacturer*) (kPa)
 - 6.2.4. Độ không trùng vết (*Trace deviation of Front and rear wheel*) (mm)
7. Hệ thống lái (*Steering*)
 - 7.1. Loại (*Type of gear*)
 - 7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system*)
 - 7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (*Angle of the steering wheel to the left/right*) (°)
8. Hệ thống phanh (*Braking*)
 - 8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh (*Diagram of braking devices*)
 - 8.2. Loại phanh (đĩa/tang trống) (*Front and rear brakes, disc and/or drum*)
 - 8.2.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 8.2.2. Loại (*Type*)
 - 8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (*Drawing of parts of the brake system*)
 - 8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh (*Shoes and/or pads*)
 - 8.3.2. Mặt ma sát và/ hoặc má phanh (*Linings and/or pads (Indicate make, grade of material or identification mark)*)
 - 8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp (*Brake levers and/or pedals*)
 - 8.3.4. Bình chứa dầu phanh (*Hydraulic reservoirs*)
 - 8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (*Other devices (where applicable): drawing and description*)
 - 8.5. Lực phanh (*Braking force*) (N)
 - 8.5.1. Lực phanh bánh trước (*Front wheel braking force*) (N)
 - 8.5.2. Lực phanh bánh sau (*Rear wheel braking force*) (N)
 - 8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system*)
9. Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Lighting and light-signalling devices*)
 - 9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tự-ong ứng) (*List of all devices (mentioning the number, make(s), model, component type-approval mark(s), power of*

- 9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices*)
- 9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (*Hazard warning lamps (where fitted)*)
- 9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd)
10. **Trang thiết bị (Equipment)**
- 10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators*)
- 10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*(Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators)*)
- 10.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (*Photograph and/or drawing vehicle frame*)
- 10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*)
- 10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*)
- 10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*)
- 10.4.2. Nhân hiệu (*Make*)
- 10.4.3. Loại (*Type*)
- 10.4.4. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)
- 10.4.5. Âm lượng (*sound pressure level*) (dB(A))
- 10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*)
- 10.5. Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*)
- 10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*)
- 10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*)
- 10.6.1. Nhân hiệu (*Make*)
- 10.6.2. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)
- 10.6.3. Kiểu loại khác (*Variant*)
- 10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*)
- B. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy hai bánh (INFORMATION RELATING SOLELY TO TWO- WHEEL MOPEDS AND MOTORCYCLES)**
1. Chân chống (*Stand*)
- 1.1. Loại (kiểu ở giữa và/hoặc bên cạnh) (*Type: central and/or side*)
- 1.2. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của chân chống lắp trên xe (*Drawing showing the location of the stand(s) in relation to the structure of the vehicle*)
2. Chân chống phụ cho mô tô có lắp thùng bên cạnh (nếu có) (*Attachments for motorcycle sidecars (where applicable)*)
- 2.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí và cấu tạo (*Photographs and/or drawings showing the location and the construction*)
3. Tay nắm cho người cùng đi (*Hand-hold for a passenger*)
- 3.1. Kiểu quai và/hoặc tay nắm (*Type: strap and/or handle*)
- 3.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí (*Photographs and/or drawings showing the location*)
- C. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy ba bánh (INFORMATION RELATING SOLELY TO THREE-WHEEL MOPEDS, MOTOR TRICYCLES)**
1. Thân xe (*Bodywork*)
- 1.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*)
- 1.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*)
- 1.3. Vật liệu (*Materials*)

2. Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)

2.1. Kính chắn gió (*Windscreen*)

2.1.1. Vật liệu (*Materials used*)

2.2. Kính khác (*Other glazing*)

2.2.1. Vật liệu (*Materials used*)

3. Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)

3.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)

4. Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)

4.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)

5. Ghế ngồi (*Seats*)

5.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (*Drawing of diagram location of seats*)

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu:

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHÂN HIỆU.....SỐ LOẠI.....

1. Phương pháp đóng số khung

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số khung : (Ghi đầy đủ các ký tự của khung)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự đóng trên khung)

Ví dụ: thuyết minh nội dung các ký tự của mã số khung:

R A B D C G 1 A B B X 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp xe: Công ty TNHH ABC

D : Mã kiểu Khung xe

C : Mã loại động cơ : 4 kỳ, làm mát bằng không khí

G : Mã dung tích động cơ: 100 cm³

1 : Mã quản lý xe

A B : Mã Cơ sở sản xuất khung: Công ty TNHH ABC

B : Năm sản xuất (Năm 2011 : B; năm 2012 : C; ...)

X : Mã nhà máy lắp ráp xe: Tại địa chỉ

0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất xe

2. Phương pháp đóng số động cơ

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số động cơ : (Ghi đầy đủ các ký tự của động cơ)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự số máy đóng trên động cơ)

Ví dụ: thuyết minh nội dung các ký tự của mã số động cơ:

R A B L C 1 5 0 F M H 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp động cơ:

L C : Mã của cơ sở chuyển giao công nghệ SX, LR động cơ

1 : Động cơ xi lanh

5 0 : Đường kính xi lanh danh nghĩa 50mm

F : Động cơ làm mát bằng không khí

M : Động cơ dùng cho mô tô

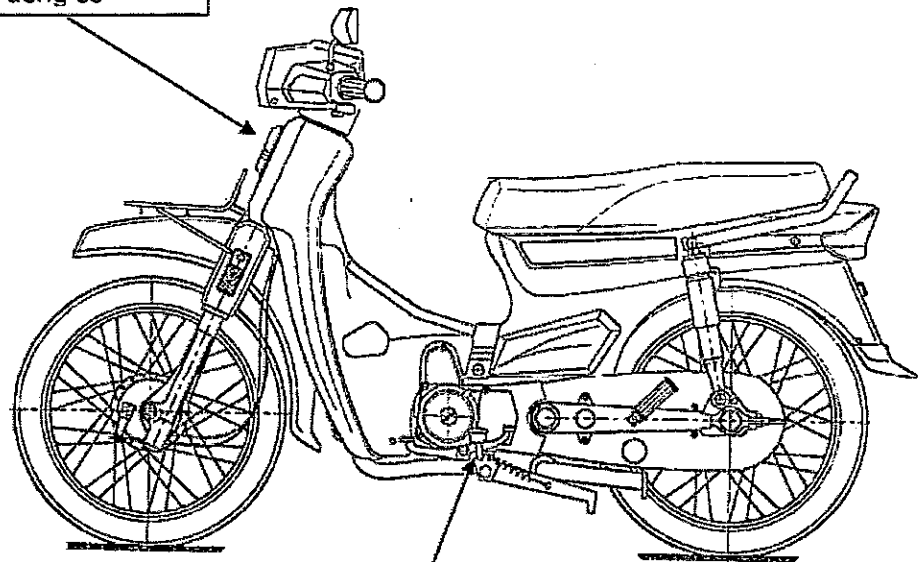
H : Dung tích danh nghĩa 110 cm³

0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất động cơ

2. Vị trí đóng số khung và số động cơ

Ví dụ:

Vị trí đồng số



Vị trí đồng số động cơ

Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE

Nhãn hiệu:

số loại:

TT	Tên linh kiện	Nhãn hiệu	Số loại	Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm	Số giấy CNCL	Cơ sở sản xuất, địa chỉ
1	Động cơ					
2	Khung					
3	Gương chiếu hậu	Trái				
		Phải				
4	Thùng nhiên liệu					
5	Vành bánh xe	Trước				
		Sau				
6	Ống xả					
7	Ắc quy					
8	Lốp	Trước				
		Sau				
9	Đèn chiếu sáng phía trước					

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

24. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy

(B-BGT-186358-TT)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP).

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ và thực hiện đánh giá COP: Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam; hoặc

- Qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;

- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu;

Trường hợp linh kiện được nhập khẩu từ nước ngoài có bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ sản phẩm cấp cho sản phẩm theo quy định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành được miễn thành phần hồ sơ về: Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm và Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy.

8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Phí kiểm tra được tính toán theo biểu phí quy định tại Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính.

- Lệ phí: 50.000 đồng / 01 Giấy chứng nhận.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: QCVN 27 : 2010/BGTVT; QCVN 28 : 2010/BGTVT; QCVN 29:2010/BGTVT; QCVN 30 : 2010/BGTVT; QCVN 35 : 2010/BGTVT; QCVN 36:2010/BGTVT; QCVN 37 : 2010/BGTVT; QCVN 42 : 2012/BGTVT; QCVN 43 : 2012/BGTVT; QCVN 44 : 2012/BGTVT.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 07/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng;

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 36/2010/TT- BGTVT ngày 01/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 04 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 39/2010/TT-BGTVT ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 52/2012/TT-BGTVT ngày 21/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng xe mô tô, xe gắn máy;

- Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng;

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

Nhãn hiệu số loại

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký tên, đóng dấu)

10	...
11	...
12	...
13	...
14	...
15	...